

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2024/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 07 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;

Thực hiện Thông báo số 296/TB-UBND ngày 22/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của đồng chí Võ Văn Minh – Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 69 - khóa X (Ngày 22/8/2024);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3250/TTr-SNN ngày 06 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật về xây dựng và nhân rộng mô hình đối với cây trồng, vật nuôi, thủy sản quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về thông tin tuyên truyền quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Định mức Kinh tế - kỹ thuật về bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật về tư vấn và dịch vụ quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024, thay thế Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức và cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC
Đã ký: Mai Hùng Dũng

Phụ lục
*(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ/2024/QĐ-UBND
ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Phụ lục I
**Định mức Kinh tế - kỹ thuật về hoạt động xây dựng và nhân rộng mô hình đối với cây
trồng, vật nuôi, thủy sản**

Phần I
Lĩnh vực trồng trọt và Bảo vệ thực vật

I. Cây ăn quả
1. Mô hình trồng, thâm canh bưởi - Mã sản phẩm: CAQ01

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1 Giống trồng mới	cây	208	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Mật độ: 6m x 8m: 208 cây Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2 Giống trồng dặm	cây	20		
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	47		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4 Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	36		
	5 Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	62		
	6 Phân hữu cơ sinh học	kg	1 560	TCCS	
	7 Vôi bột	kg	208		
	8 Thuốc BVTV	1.000đ	780	TCCS	
Năm thứ 3	1 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	99		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2 Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	52		
	3 Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	94		
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	1 560	TCCS	
	5 Thuốc BVTV	1.000đ	1 040	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	99		
	2 Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	52		
	3 Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	156		
	4 Phân hữu cơ sinh học	kg	1 560	TCCS	
	5 Đậu tương hoặc khô dầu	kg	624		
	6 Túi bao trái	túi	10 400		
	7 Thuốc BVTV	1.000đ	1040	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt - Mã sản phẩm: CAQ02

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, Chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	833	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Mật độ: 3m x 4m: 833 cây Giống hỗ trợ năm thứ
	2	Giống trồng dặm	cây	84		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	133		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	133		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	160		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 998	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	833		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	2 000	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	160		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	133		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 998	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2 000	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh(năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	187		Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 998	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2 700	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3. Mô hình trồng, thâm canh mít - Mã sản phẩm: CAQ03

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	278	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Mật độ: 6m x 6m: 278 cây Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	28		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	139		
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	70		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 085	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	278		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 043	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	167		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	167		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	167		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 085	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 043	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	195		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	195		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	195		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 085	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 390	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng - Mã sản phẩm: CAQ04

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	156	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Mật độ: 8m x 8m: 156 cây Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	36		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	25		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	31		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 340	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	156		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 170	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	55		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	25		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	47		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 340	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 170	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	31		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	70		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 340	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 560	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt - Mã sản phẩm: CAQ05

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	156	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Mật độ: 8m x 8m: 156 cây Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	39		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	27		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	31		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 340	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	156		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 170	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	27		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	47		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 340	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 170	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	179		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	78		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	156		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 340	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 560	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6. Mô hình trồng thâm canh chuối - Mã sản phẩm: CAQ06

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất + năm 2	1 Giống trồng mới			cây giống cao 70 - 80cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	Chuối tiêu	cây	2 000 - 2 500		
	Chuối tây	cây	1 800 - 2 000		
	2 Giống trồng dặm	cây	100		
	3 Phân đạm nguyên chất (N)	kg	260		
	4 Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	160		
	5 Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	360		
	6 Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	7 Vôi bột	kg	1 000		
	8 Thuốc BVTV	1.000đ	2 000	TCCS	
	9 Túi bao bông (Cho năm thứ 2	Túi	2 000		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm - Mã sản phẩm: CAQ07

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	60		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	110		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	180		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	130		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2 000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

8. Mô hình trồng, thâm canh xoài - Mã sản phẩm: CAQ08

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	120		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	250		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	200		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Túi bao trái	Cái	70 000	TCCS	
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	70 000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu dai - Mã sản phẩm: CAQ09

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	cây	1 100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	50		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	1 000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 000	TCCS	
Năm thứ 2 + năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	230		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	160		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 000	TCCS	
TKKD (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	300		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	240		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	360		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2 000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

10. Mô hình trồng, thâm canh du đủ - Mã sản phẩm: CAQ10

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2 000	2,5x2	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	25		
3	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	24		
4	Phân kali nguyên chất (K2O)	kg	24		
5	Vôi bột	Kg	600		
6	Phân chuồng hoai mục	Kg	20 000		
7	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4 000		
8	Thuốc BVTV	Kg	15		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

11. Mô hình trồng, thâm canh bơ - Mã sản phẩm: CAQ11

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	50		
	4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
	5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000 đ	1 500	TCCS	
Năm thứ 3 trở đi	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
	3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000 đ	2 500	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

12. Mô hình trồng, thâm canh nhãn - Mã sản phẩm: CAQ12

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	20		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	70		
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	65		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	210		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2 000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

13. Mô hình trồng, thâm canh chanh - Mã sản phẩm: CAQ13

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	ạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới (Mật độ: 3m x 3m)	cây	1 111		
	2	Giống trồng dặm	cây	55		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	22		
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	94		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	16		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	555		
	7	Vôi bột	kg	444		
	8	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	12		
	9	Thuốc diệt cỏ	Lít	3		
	10	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	3		
	11	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	1,5		
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	77		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	94		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	144		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1 111		
	5	Vôi bột	kg	444		
	6	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	6		
	7	Thuốc diệt cỏ	Lít	3		
	8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	3		
	9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	2,5		
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	111		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	94		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	144		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1 666		
	5	Vôi bột	kg	444		
	6	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	6		
	7	Thuốc diệt cỏ	Lít	1,5		
	8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	3,5		
	9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	3		
	10	Phân bón lá	Lít	1,5		

Năm thứ 4 trở đi	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	111		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	94		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	177		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2 222	TCCS	
	5	Vôi bột	kg	555		
	6	Thuốc xử lý đất	Kg/ha	6		
	7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	3,5		
	8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	3		
	9	Phân bón lá	Lít	3		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

14. Mô hình trồng, thâm canh cây ổi - Mã sản phẩm: AQ14**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	cây	1 111	QCVN 01-189: 2019/BNNPTNT	Các loại đạm, lân, kali nguyên chất được quy đổi ra phân đơn hoặc phân hỗn hợp với tỷ lệ tương ứng
	2	Giống trồng dặm	%	56		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	69		
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	37		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72		
	6	Phân hữu cơ	kg	1 500		
	7	Chế phẩm sinh học	kg	15		
	8	Vôi bột	kg	500		
	9	Thuốc BVTV	lít	2		
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	92	QCVN 01-189: 2019/BNNPTNT	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	48		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ	kg	2 000		
	5	Chế phẩm sinh học	kg	15		
	6	Vôi	kg	500		
	7	Thuốc BVTV	lít	4		
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	129	QCVN 01-189: 2019/BNNPTNT	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	72		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	120		
	4	Phân hữu cơ	kg	3 000		
	5	Chế phẩm sinh học	kg	15		
	6	Vôi	kg	500		
	7	Thuốc BVTV	lít	5		
Năm thứ 4 trở đi	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	161	QCVN 01-189: 2019/BNNPTNT	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	88		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	150		
	4	Phân hữu cơ	kg	4 000		
	5	Chế phẩm sinh học	kg	15		
	6	Vôi	kg	1 000		
	7	Thuốc BVTV	lít	6		
	8	Túi bao trái (bao nilon+bao xốp +dây thun)	kg	10		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

15. Mô hình trồng, thâm canh cây vú sữa - Mã sản phẩm: CAQ15

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	T T	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	cây	100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.
	2	Giống trồng dặm	cây	5		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	90		
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	7	Vôi bột	kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	140		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	120		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	180		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	190		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	150		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	240		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000	TCCS	
	5	Túi bao trái	túi	50 000		
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	2 000	TCCS	

d). Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

16. Mô hình trồng, thâm canh cây bòn bon - Mã sản phẩm: CAQ16

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản		Năm thứ 1				
	1	Giống trồng mới	cây	100		Mật độ: 10m x 10m: 100 cây Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm	%	5-10		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	7		
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	7		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	4		
	6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	150		
	7	Vôi bột	Kg	100		
	8	Thuốc xử lý đất	Kg	12		
	9	Thuốc diệt cỏ	Lít	3		
	10	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	1		
	11	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	1,5		
		Năm thứ 2				
	1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	14		
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	14		
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	7		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	200		
	5	Thuốc xử lý đất	Kg	6		

6	Thuốc diệt cỏ	Lít	3		
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	1		
8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	1,5		
	Năm thứ 3				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	16		
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	18		
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	10		
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	200		
5	Thuốc xử lý đất	Kg	6		
6	Thuốc diệt cỏ	Lít	1,5		
7	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	2		
8	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	3,2		
	Năm thứ 4 trở đi				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	25		
2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	25		
3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	16		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	300		
5	Vôi bột	kg	100		
6	Thuốc xử lý đất	Kg	6		
7	Thuốc trừ sâu	Kg (lít)	2		
8	Thuốc trừ bệnh	Kg (lít)	3,2		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

II. Cây công nghiệp dài ngày

1. Mô hình Sản xuất Hồ tiêu - Mã sản phẩm: CCN01

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới nhỏ giọt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	T T	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ 1	I	Giống				Trụ bê tông/ trụ sổng: Khoảng cách: (2,5m x 3,0m) đến (2,2m x 2,5m)
	1	Trồng mới	Hom	1 800		
	2	Trồng dặm	%	5-10		
	II	Vật tư				
	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60		
	3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	90		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3 600		
	5	Phân chuồng	kg	18 000		
	6	Chế phẩm Trichoderma	kg	80		
	7	Vôi bột	kg	500		
	8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3 000		
Năm thứ 2 - 3	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	200	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	100		
	3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	150		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5 400		
	5	Phân chuồng	kg	27 000		
	6	Chế phẩm Trichoderma	kg	80		
	7	Vôi bột	kg	500		
	8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3 000		

Từ năm thứ 4 trở đi	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	350	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	200		
	3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	250		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	27 000		
	5	Phân chuồng	kg	9 000		
	6	Chế phẩm Trichoderma	kg	80		
	7	Vôi bột	kg	500		
	8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	3 000		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2. Mô hình Thâm canh Điều - Mã sản phẩm: CCN02

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Giống				
	-	Giống Điều ghép	Cây	208		
	-	Trồng dặm (5%)	Cây	10		
	2	Vật tư				
Năm thứ nhất trồng mới	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	12	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O TCCS	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	5		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	4		
	4	Phân chuồng hoai/HCVS	kg	1 040		
	5	Vôi bột	Kg	208		
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	1 000		
Năm thứ 2	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	27		
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	10		
	3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	7		
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	1 500		
Năm thứ 3	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	53		
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	17		
	3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	15		
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2 000		
Năm thứ 4	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	104		
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	47		
	3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	19		

Năm thứ 5	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130		
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	58,8		
	3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	24		
Năm thứ 6	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	162,5		
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	73,5		
	3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	30		
Năm thứ 7 trở đi	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	203		
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	92		
	3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	Kg	37,5		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	- Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	- Thời gian	ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3. Mô hình Sản xuất Cao su kiến thiết cơ bản - Mã sản phẩm: CCN03

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	I	Giống				
	1	Trồng mới (Mật độ 3m x 6m)	Cây	555		
	2	Trồng dặm	%	5-10		
	II	Vật tư				
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	22	TCCS	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	22	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅	
	3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	11		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2 550		
Năm thứ 2 đến năm thứ 6)	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	45		
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	45		
	3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	22		
	4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2 550		
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 000		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4. Mô hình Sản xuất Cao su kinh doanh - Mã sản phẩm: CCN04

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy, thiết bị	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	30		
3	Ka li nguyên chất (K ₂ O)	kg	72		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2 550		
5	Amoniac (NH ₃) 10%	lít	20		
6	Thuốc BVTV và kích mủ	1.000đ	1 000		
7	Vật tư, thiết bị thu hoạch (hỗ trợ 1 lần vào năm thứ nhất thu hoạch)				
-	Kiềng đỡ chén	cái	500	Chất liệu thép, kích thước: Ø 3mm, đường kính 13-14 cm	
-	Dây nylon buộc kiềng	cuộn	16		
-	Chén hứng mủ	cái	500	Chất liệu nhựa, dung tích 1 lít, trọng lượng 60 gram/cái	
-	Máng hứng mủ	cái	500	Chất liệu sắt tráng kẽm (tole), dày 0,5mm, chiều dài 7cm	
-	Máng che mưa	cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, kích thước: dày 0,3 mm, rộng 16 cm, dài 75	
-	Keo dán máng	kg	45		
-	Bắt kim	cái	2		
-	Kim bắt	hộp	12		
-	Dao cạo mủ	cái	2		
-	Dụng cụ nạo vỏ	cái	2		
-	Típ mở vaseline	típ	2		

-	Mái che mưa cho chén mũ	cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, dày 0,3mm; rộng 30cm, dài 35 cm	
-	Thùng trút mũ V=15 lít	cái	1	Chất liệu nhôm, kích thước: dày 0,5 mm	
-	Thùng trút mũ V=35 lít	cái	1		
-	Giò đựng mũ tạp V=5 lít	cái	1		

d) Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
-	Thời gian	ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

III. Cây rau

1. Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 60-75 ngày (cải các loại, mùng toi, rau dền, rau muống, xà lách...) theo VietGAP- Mã sản phẩm: RAL01

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1.000 m²*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Cải xanh, cải ngọt, ...	kg	0,6	TCCS	
2	Dền	kg	1,5		
3	Mùng toi	kg	2,5		
4	Rau muống	kg	12		
5	Xà lách	kg	0,1		
II	Vật tư				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	3,5	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	2,5		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	4,5		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1 500	TCCS	
5	Phân bón lá	1000 đ	50		
6	Thuốc BVTV	1000 đ	50		
7	Vôi bột	kg	40 – 80		
8	Bẫy côn trùng	Cái	10		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2. Mô hình sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (hành lá, ...) theo VietGAP- Mã sản phẩm: RAL02

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
	Hành lá	kg	450-470		
II	Vật tư				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	10	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	6		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	9		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	150	TCCS	
5	Thuốc BVTV	1000 đ	100		
6	Vôi bột	kg	100		
7	Bẫy côn trùng	Cái	10		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3. Mô hình sản xuất rau ăn lá TGST 60-75 ngày (cải các loại, mùng tơi, rau dền, rau muống, xà lách...) theo hữu cơ- Mã sản phẩm: RAL03**a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1.000 m²*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống			TCCS	
-	Cải xanh, cải ngọt, ...	kg	0,6		
-	Dền	kg	1,5		
-	Mùng tơi	kg	2,5		
-	Rau muống	kg	11-12		
-	Xà lách	kg	0,1		
II	Vật tư				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	150		
2	Phân bón lá hữu cơ	lít	0,5		
3	Phân bón gốc hữu cơ	kg	25		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	6	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)	
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	2	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)	
6	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	70	Vôi bột hoặc Dolomit	
7	Trichoderma	kg	3		
8	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	0,3		
9	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	50		
10	Bẫy côn trùng	Cái	10		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4. Mô hình sản xuất cây rau ăn lá TGST 90 - 100 ngày (hành lá, ...) theo hữu cơ- Mã sản phẩm: RAL04

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
	Hành lá	kg	450-470	TCCS	
II	Vật tư				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	150	TCCS	
2	Phân bón lá hữu cơ	lít	0,3		
3	Phân bón gốc hữu cơ	kg	25		
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	5,6	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)	
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	7,5	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)	
6	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	30	Vôi bột hoặc Dolomit	
7	Trichoderma	kg	3	TCCS	
8	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	0,5		
9	Xử lý phế phụ phẩm	1000đ	50		
10	Bẫy côn trùng	Cái	10		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5. Mô hình sản xuất cây họ - Mã sản phẩm: RAL05

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1					

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
	Hệ	kg	450-470		
II	Vật tư				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	14	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	16		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	7		
4	Vôi bột	kg	100		
5	Bẫy côn trùng	Cái	10		
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	200		
7	Thuốc xử lý đất	Kg	2		
8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0.3		
9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0.3		
10	Chế phẩm sinh học	Kg(lít)	6		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: RAL06

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy lên luống				

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Hạt giống	Hạt	18 500	TCCS	Vận dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN Phân hữu cơ sinh học/vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
		Hạt giống trồng dặm	Hạt	3 500	TCCS	
	2	Vật tư làm giàn				
		- Cọc	cây	1 200	Cao 1,5m	
		- Sợi dây cước PE	kg	160		
		- Dây buộc (cước PE)	kg	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288		
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	300		
	6	Phân hữu cơ sinh học	kg	4 000	TCCS	
7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1 500			
8	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10			
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	kg	345	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	288		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	325		
	4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 000	TCCS	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	750		
	6	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	10		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, khổ qua, đậu quả, bí xanh, đậu cô ve,...) theo VietGAP - Mã sản phẩm: RAQ01**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1000 m²*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
	Cà chua	kg	0,025	TCCS	
	Dưa chuột	kg	0,07		
	Khổ qua	kg	0,25		
	Bí xanh	kg	0,1		
	Đậu quả	kg	4,5		
	Đậu cô ve	kg	2		
	Cà tím	kg	0,04		
	Ớt	kg	0,03		
II	Vật tư				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	12	TCCS,	
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	9	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	12		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	200	TCCS	
5	Phân bón lá	1000 đ	100	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1000 đ	100	TCCS	
7	Vật rẻ tiền, mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	
8	Vôi bột	kg	40 – 80		
9	Bẫy côn trùng	Bẫy	10		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

8. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, khổ qua, đậu quả, bí xanh, đậu cô ve,...) theo hữu cơ - Mã sản phẩm: RAQ02**a) Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1000 m²*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
-	Cà chua	kg	0,025	TCCS	
-	Dưa chuột	kg	0,07		
-	Mướp đắng	kg	0,25		
-	Bí xanh	kg	0,1		
-	Đậu quả	kg	4,5		
-	Đậu cô ve	kg	2		
-	Cà tím	kg	0,04		
-	Ớt	kg	0,03		
II	Vật tư (lượng như nhau cho các chủng loại)				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	200	TCCS	
2	Phân bón lá hữu cơ	lít	0,5	TCCS	
3	Phân bón gốc hữu cơ	kg	40	TCCS	
4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	7,8	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)	
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	12	Sử dụng Kali sulphate (K ₂ O ≤ 30%)	
6	Chất điều hòa sinh trưởng	kg	70	Vôi bột hoặc Dolomit	
7	Trichoderma	kg	3		
8	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	0,8		
9	Bẫy côn trùng	Bẫy	10		
10	Xử lý phế phụ phẩm	1000 đ	200		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả - Mã sản phẩm: RAQ03

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1000 m²

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	Mô hình dưa chuột				
1	Gía thể:				
-	Xơ dừa	tấn	3		
-	Hỗn hợp đất	m ³	10		
2	Hạt giống	hạt	2 200 – 2 300	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	13,5	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	12,5		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	13,5		
6	MgSO ₄	kg	10		
7	Ca(NO ₃) ₂	kg	5		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	100	TCCS	
B	Mô hình cà chua				
1	Gía thể:				
-	Xơ dừa	tấn	3,5		
-	Hỗn hợp đất	m ³	6,6		
2	Hạt giống	hạt	2 200 - 2 300	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	19	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	19		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	19		
6	MgSO ₄	kg	40		
7	Ca(NO ₃) ₂	kg	5		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	100	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

IV. Nấm ăn

1. Mô hình sản xuất nấm linh chi - Mã sản phẩm: N01

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn NL/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
	Giống	chai	60		
II	Vật tư				
1	Nguyên liệu	kg	1 000		
2	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	50	5%	
-	Cám ngô	kg	70	7%	
-	Bột nhẹ (CaCO3)	kg	10	1%	
-	Đường ăn	kg	50	5 %	
3	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
4	Nút, Bông, thun...	kg	12		
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2 000		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	2		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2. Mô hình sản xuất nấm bào ngư (sò) - Mã sản phẩm: N02

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn NL/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
	Giống	kg	45		
II	Vật tư				
1	Nguyên liệu	kg	1 000		
2	Túi PE (30 x 45)	kg	6		
3	Nút, Bông, thun...	kg	12		
4	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2 000		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần			
	Thời gian	Ngày	2	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3. Mô hình sản xuất nấm mộc nhĩ (nấm mèo) - Mã sản phẩm: N03

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn NL/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	que	1 800		
2	Nguyên liệu	kg	1 000		
3	Cắm và phụ gia				
-	Cắm gạo	kg	50	5%	
-	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10	1%	
-	MgSO ₄	kg	1	1,5‰	
-	KH ₂ PO ₄	kg	0,5	0,5 ‰	
4	Túi PE (19 x 38)	kg	10		
5	Nút, Bông, thun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1 500		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	2	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4. Mô hình sản xuất nấm rơm - Mã sản phẩm: N04

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 20 tấn NL/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô					
TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1 000		
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1 000		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	2		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

V. Cây lương thực

1. Mô hình sản xuất lúa thuần - Mã sản phẩm: LT01

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10-15ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ hàng				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				
-	Máy cấy				
3	Máy phun thuốc BVTV				
4	Máy gặt đập liên hợp				

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Giống lúa	kg	100	Từ cấp xác nhận trở lên	
II	Vật tư				
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	80	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	60		
3	Ka li nguyên chất (K2O)	Kg	60		
4	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2 000		
5	Thuốc BVTV	1.000	1 000		
6	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất		Theo quy trình kỹ thuật		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ - Mã sản phẩm: LT02**a) Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10-15ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ hàng				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				
-	Máy cấy				
3	Máy gặt đập liên hợp				

c) Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	100	Từ cấp xác nhận trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1 000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2 000		
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	Đồng	600 000		
5	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3. Mô hình sản xuất bắp - Mã sản phẩm: LT03

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy gieo hạt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống bắp lai	kg	18	Hạt lai F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	TCCS , Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	85		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1 000		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	600		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4. Mô hình sản xuất cây khoai sọ - Mã sản phẩm: LT04

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	1 400	Từ cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K2O)	kg	180		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2 000		
6	Vôi bột	kg	1 000		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1 000	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5. Mô hình sản xuất thâm canh khoai mì - Mã sản phẩm: LT05

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cày (rạch hàng)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Máy rạch hàng cầm tay				

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Giống sắn	hom	12 000 - 14 000	Giống sạch bệnh, tinh lệ nảy mầm trên 95%	
II	Vật tư				
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	50		
3	Kali nguyên chất (K2O)	kg	180		
4	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2 000		
5	Thuốc cỏ	1.000đ	2 400		
6	Thuốc BVTV	Kg/lít	4	TCCS	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

6. Mô hình sản xuất cây khoai lang - Mã sản phẩm: LT06

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Vận dụng theo Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
2	Máy lên luống				
3	Máy thu hoạch				

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
			MH nhân giống	MH sản xuất	
1	Hom giống	kg	2 500	1500	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	90	TCCS,
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	60	60	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	90	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	700	1.000	
6	Vôi bột	kg	500	500	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	700	700	TCCS

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7. Mô hình sản xuất đậu (đậu phộng, đậu xanh, đậu nành,...) - Mã sản phẩm: LT07

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			cấp Xác nhận trở lên	
-	Đậu phộng	kg	220		
-	Đậu xanh	kg	30		
-	Đậu nành	kg	90		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg			
-	Đậu phộng		120		
-	Đậu xanh		66		
-	Đậu nành		90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg			
-	Đậu phộng		90		
-	Đậu xanh		72		
-	Đậu nành		80		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	1 000 -2 000	TCCS	
6	Nilon che phủ	kg	100	TCCS Áp dụng cho mô hình sản xuất đậu phộng	
7	Phân hữu cơ sinh học	kg	1 000		
8	Vôi bột	kg	500		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

VI. Hoa, cây cảnh

1. Mô hình sản xuất hoa vụn trồng đất - Mã sản phẩm: H01

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống	cây	65 000		
II	Vật tư				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	120-150		
2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	700-1 000		
3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	50-60		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	5 000-6 000		
5	Vôi bột	kg	900-1000		
6	Thuốc xử lý đất	kg	10-15		
7	Thuốc trừ sâu	kg (lít)	50		
8	Thuốc trừ bệnh	kg (lít)	50		
9	Phân bón lá	kg (lít)	5		
10	Bánh dầu	kg	420		
11	Chế phẩm Trichoderma	kg	30-60		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

2. Mô hình sản xuất hoa cúc - Mã sản phẩm: H02

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống	cây	400 000		
II	Vật tư				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	TCCS, Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
2	Lân nguyên chất (P2O5)	kg	175		
3	Kali nguyên chất (K2O)	kg	150		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3 000		
5	Phân bón lá	1.000đ	3 000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	3 000	TCCS	
7	Vôi bột	kg	800		
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3. Mô hình sản xuất hoa đồng tiền chậu - Mã sản phẩm: H03

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (1 chậu trồng 1 cây)		80 000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	500		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5 000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	3 000	TCCS	
7	Chậu trồng cây (đường kính x chiều cao): 20cm x 22cm	cái	80 000		
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	65 000	Tương đương 500m ³	
9	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10 000		
10	Màng che nilon (diện tích x 1,3)	m ²	13 000		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

4. Mô hình sản xuất hoa Lily chậu - Mã sản phẩm: H04

a) Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Lily (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150 000		
	Lily (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150 000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	500	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	500		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	15 000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	7 500	TCCS	
7	Chậu trồng cây				
	Hoa Lily 3 cây/chậu (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	cái	50 000		
	Hoa Lily 5 cây/chậu (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	cái	30 000		
8	Giá thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	kg	50 000	Tương đương 315m ³	
9	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10 000		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

5. Mô hình sản xuất Hoa lan Mokara cắt cành - Mã sản phẩm: H05

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,1ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống nhà lưới, nhà màng			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống tưới phun mưa				

c) Định mức giống, vật tư

Định mức tính cho 1.000 m²

TT		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I		Giống				Giống hỗ trợ năm thứ nhất
1		Trồng mới	Cây	5 000 - 6 500		
2		Trồng dặm	%	2-3		
II		Vật tư				
(năm thứ nhất + năm 2 + năm 3)	1	NPK	Kg	80 - 100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	2	Vitamin B1	Lít	30 - 60		
	3	Phân cá	Lít	40 - 60		
	4	Phân bón lá	Lít	40 - 60		
	5	Vôi bột	Kg	150 - 200		
	6	Thuốc kích thích ra rễ	Lít	10,8		
	7	Thuốc xử lý đất	Kg	8-10		
	8	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	2.4 - 4.8		
	9	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	14.2 - 19.2		
	10	Cát (xơ dừa, vỏ đậu)	m ³	60		
	11	Nẹp cây	m	90 000		
	12	Cọc đỡ cây	cọc	10 000		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	1		
	Hội nghị tổng kết ≤ 40 người/hội nghị/ngày (cho qui mô ≤ 01 ha)	Hội nghị	1		Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.

6. Mô hình sản xuất Hoa lan Dendrobium cắt cành - Mã sản phẩm: H06

a) Định mức lao động

	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
	2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,15 ha/vụ/người

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT		Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1		Hệ thống nhà lưới, nhà màng			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2		Hệ thống tưới phun mưa				

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1000m²

STT		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I		Giống	Cây	25 000		Giống hỗ trợ năm thứ nhất
II		Vật tư				
(năm thứ nhất + năm 2 + năm 3)	1	NPK	Kg	80 - 100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	2	Vitamin B 1	Lít	30 - 60		
	3	Phân cá	Lít	40 - 60		
	4	Phân bón lá	Lít	40 - 60		
	5	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	2,4 - 4,8		Chi hỗ trợ năm thứ nhất
	6	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	7,2 - 14,4		
	7	Chậu	Cái	25 000		
	8	Than	Kg	2 500 - 3 000		

d) Định mức triển khai

	TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Tập huấn xây dựng mô hình				
		Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
		Thời gian	Ngày	1		
	2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
		Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
		Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

7. Mô hình sản xuất Hoa Huệ - Mã sản phẩm: H07

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức tính cho 1000 m²

TT	Nội dung		ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống		Củ	10 000 - 12 000		Giống hỗ trợ năm thứ nhất
II	Vật tư					
(năm thứ nhất + năm 2 + năm 3)	1	N	Kg	13 - 18		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
	2	P ₂ O ₅	Kg	6-10		
	3	K ₂ O	Kg	16 - 20		
	4	Thuốc xử lý đất	Kg	0,8 - 1		
	5	Thuốc trừ sâu	Kg(lít)	0,15 - 0,3		
	6	Thuốc trừ bệnh	Kg(lít)	0,25 - 0,5		
	7	Phân bón lá	Kg(lít)	0,3 - 0,5		
	8	Vôi	Kg	80 - 100		Chi hỗ trợ năm thứ nhất
	9	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	400 - 500		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	1	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

8. Mô hình trồng, thâm canh Mai - Mã sản phẩm: H08

a) Định mức lao động

TT		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1		Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2		Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 2 ngày/tuần

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT		Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
		Hệ thống tưới tiết kiệm			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	I	Giống				
	1	Giống trồng mới	cây	6 300 - 7 350	chiều cao cây giống: 10-20 cm	Hỗ trợ năm 1
	II	Vật tư				
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Phân hữu cơ sinh học	kg	2 500	TCCS	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT
	2	Vôi bột	kg	2 000	Bột đá vôi: CaCO ₃ Dolomite: CaMg (CO ₃) ₂	
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	123		Tương đương Ure 150 kg, Lân super 600 kg, DAP 300 kg Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Ure, Lân super, Kali clorua, DAP, NPK,...)
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	234		
	5	Thuốc BVTV	Kg/lit	13,5		Sinh học, hóa học

Năm thứ hai , năm thứ ba	1	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	TCCS	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT Thay thế phân hữu cơ vì sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	328		Tương đương Ure6 400 kg, Lân super 1.300 kg, DAP 800 kg
	3	Phân lân nguyên chất (P2O5)	kg	576		
	4	Thuốc BVTV	kg/lit	15		

Năm thứ tư	*	Đối với 90% cây ngoài đồng				
	1	Phân hữu cơ	kg	13.500		QCVN 01-189:2019/BNNPTNT
	2	Đạm nguyên chất (N)	kg	347		Tương đương Lân super 1.350 kg, NPK 16-16-8 là 900 kg, DAP 1.125 kg.
	3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	877		
	4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	72		
	5	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	15		Sinh học, hóa học.
	*	Chăm sóc 10% số cây trồng chậu				
	1	Giá thể	m ³	9	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương.	
	2	Chậu	cái	600 - 700	- Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương; - Đường kính ≥ 50 cm.	
	3	Phân hữu cơ sinh học	kg	300		QCVN 01-189:189/BNNPTNT
	4	Đạm nguyên chất (N)	kg	39		Tương đương Lân super 150 kg, NPK 16-16-8 là 100 kg, DAP 125 kg.
	5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	kg	98		
	6	Kali nguyên chất (K ₂ O)	kg	8		
	7	Thuốc bảo vệ thực vật	lít/kg	2		Sinh học, hóa học.
	8	Nhà lưới	Cái	1	Theo yêu cầu kỹ thuật	

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

9. Mô hình cây cảnh Bon sai - Mã sản phẩm: H09

a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới phun mưa			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	

c) Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính 100 cây

STT		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Năm thứ nhất	1	Cây phôi căn bản (mai chiếu thủy, sam núi, nguyệt quý, linh sam)	Cây	100	có rễ khỏe, đường kính gốc ≥ 3 cm, có các dáng thế.	
	2	Chậu (40cm x 40cm x 40cm)	Cái	100		
	3	Xơ dừa	Kg	1 000		
	4	NPK (chuyên dụng cho cây kiểng)	kg	20-25		
	5	Phân hữu cơ vi sinh (dạng viên)	kg	400		
	6	Bánh dầu	kg	20		
	7	Phân bón lá 301 HPV	lít	4		
	8	Thuốc trừ sâu bệnh	lít/kg	2		
	9	Dây nhôm uốn cảnh	kg	20		
	10	Vỏ trấu sống	kg	330		
Năm thứ hai	1	NPK (chuyên dụng cho cây kiểng)	kg	25-30		
	2	Phân hữu cơ vi sinh (dạng viên)	kg	600		
	3	Bánh dầu	kg	20		
	4	Phân bón lá 301 HPV	lít	4		
	5	Thuốc trừ sâu bệnh	lít/kg	2		
	6	Dây nhôm uốn cảnh	kg	50		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

VII. Cây trồng khác
1. Mô hình trồng cây Gừng - Mã sản phẩm: CTK01
a) Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/cán bộ	Năm 1: 9 tháng

b) Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	độ dốc $\leq 15^0$

c) Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	1 300	Củ không sâu bệnh	
2	Phân bón NPK			TCCS	
	+ Năm 1	Kg	520		
	+ Năm 2	Kg	520		
	+ Năm 3	Kg	520		

d) Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN